**ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ**

**TIẾNG ANH LỚP 6 – Năm học: 2020-2021**

**I. Lý thuyết ngữ pháp tiếng Anh 6 mới Unit 1-3**

**KNOWLEDGE (KIẾN THỨC)**

**◙ UNIT 1:**

**1. The present simple tense ([Thì hiện tại đơn](https://vndoc.com/bai-tap-thi-hien-tai-don-co-dap-an/download%22%20%5Ct%20%22_blank))**

***a. Form***

***\* Tobe: is, am, are***

**(+) S + is/ am/ are + O/ N.**

(-) **S + isn't/ am not/ aren't + O/ N.**

(?)**Is/ Are + S + O/ N ?**

**Yes, S + is/ am/ are.**

**No, S + isn't/ aren't/ am not.**

Ex. She (be) **is** twelve years old.

Ex. I (not be) **am not** in Dong Truc.

Ex. **Is** she (be) twelve years old?

Yes, she (be) **is**.

**\* Normal verb (động từ thường):**

**(+) S + V(s, es) + O**

Ex.He ( live) **lives** in Can Kiem.

They (live) **live** in Can Kiem.

**(-) S + don't/ doesn't + V + O**

Ex.He ( not live) **doesn't live** in Binh Phu.

They (not live) **don't live** in Can Kiem.

**(?) Do/ Does + S + V + O?**

**Yes, S + do/ does.**

**No, S + don't/ doesn't.**

Ex. **Does**He (live) **live**in Binh Phu?

**Do**They (live) **live** in Can Kiem?

***Usage (cách dùng):***Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

***b. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn:***

- Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never.

- Các trạng từ chỉ thời gian: every + time (every day), today, nowadays, Sundays.

**2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)**

***a. Form***

(+) S + tobe(am/ is/ are) + V-ing

(- ) S + tobe + not (‘m not/ isn’t/ aren’t) + V-ing

(?) Tobe + S + V-ing…?

Yes, S + tobe(am/ is/ are).

No, S + tobe + not (‘m not/ isn’t/ aren’t)

***b. Usage (cách dùng):*** Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

***c. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn:***

* Adverbs: now, at the moment, at present, right now
* Verbs: Look! Watch!/ Listen!/ Be (careful/ quiet)!
* Answer questions with “Where”

**◙ UNIT 2:**

**1. There is.... / there are.... (có)**

***a. There is***

(+) There is + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).

danh từ không đếm được

Ex. There is a book on the table.

There is some milk in the bottle.

(-) There isn't + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).

danh từ không đếm được

Ex. There isn't a knife on the table.

There isn't some coffee in the cup.

(?) Is + there + a/an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place)?

danh từ không đếm được

Yes, there is/ No, there isn't.

Ex. Is there a knife on the table? Yes, there is.

Is there some coffee in the cup? No, there isn't.

**2. Prepositions of place (các giới từ chỉ nơi chốn)**

**a. In front of:**phía trước

*Ex:* I am standing in front of your apartment. Please open the door

*(Tôi đang đứng trước cửa nhà em. Làm ơn mở cửa)*

In front of me was a strong man with a big stick in his hands

*(Trước mặt tôi là một người đàn ông lực lưỡng với một cây gậy lớn trong tay)*

You should stand in front of a mirror and look at yourself before ask me for a conversation

*(Cậu nên đứng trước gương và nhìn lại chính mình trước khi muốn có một cuộc nói chuyện với tôi)*

**b. Behind:** Đằng sau

*Ex:* He told something bad about me behind my back.

*(Anh ta nói xấu sau lưng tôi)*

I wonder who he is behind the mask

*(Tôi tự hỏi anh ta là ai đằng sau lớp mặt nạ.)*

Behind that factory is a place to produce opium

*(Đằng sau nhà máy đó là nơi sản xuất thuốc phiện.)*

**c. Between:** ở giữa

*Ex:* Between my house and his house is a long way

*(Giữa nhà tôi và nhà anh ấy là một đoạn đường dài)*

What will you choose between Canada and Germany?

*(Bạn sẽ chọn Canada hay Đức?)*

The war between two countries brings us many disadvantages.

*(Cuộc chiến giữa hai quốc gia đem lại cho chúng ta nhiều bất lợi.)*

**d. Across from/ opposite:** Đối diện với…

*Ex:* I live across from a book store.

*(Tôi sống đối diện với nhà sách.)*

The players stand opposite each other and shake hands before begin the game.

*(Người chơi đứng đội diện nhau và bắt tay trước khi bắt đầu trận đấu.)*

In the opposite of the table is my best friend.

*(Phía bên kia bàn là bạn thân của tôi.)*

**e. Next to/ beside:**kế bên

*Ex:* Next to Sandra’s house is Disney Park. I’m so jealous with her.

*(Kế bên nhà của Sandra là công viên Disney. Tôi vô cùng ghen tỵ với cô ta.)*

Don’t worry, I always stand beside you. Nothing can changes our friendship.

*(Đừng lo, tôi sẽ luôn ở bên cạnh cậu. Không điều gì có thể thay đổi tình bạn của chúng ta.)*

He walked beside me on the way back home, we talked and laughed about everything around us.

*(Anh ấy đi bộ bên cạnh tôi trên đường về, chúng tôi nói chuyện và cười đùa về mọi thứ xung quanh chúng tôi.)*

**f. Near/ close to:** Gần đó (nó có ý nghĩa giống với next to/ beside nhưng giữa hai vật thể này có một khoảng cách nhất định)

*Ex:* The check-in desk is near the front door.

*(Bàn đăng ký gần cửa trước.)*

My house near a high school and a cinema.

*(Nhà tôi gần trường học và rạp chiếu phim.)*

He sat close to his wife and they said nothing.

*(Anh ta ngồi gần vợ mình và họ không nói gì cả.)*

**g. On:** Ở trên

*Ex:* Your English book is on the table.

*(Sách tiếng Anh của bạn ở trên bàn.)*

On the top of mountain, we thought I can saw all the world.

*(Trên đỉnh núi, tôi đã nghĩ mình có thể nhìn ngắm cả thế giới.)*

Excuse me, you are sitting on my coat.

*(Xin lỗi, bạn đang ngồi trên áo của tôi.)*

The picture is hung on the wall.

*(Bức ảnh được treo trên tường.)*

I often take a short nap on the floor.

*(Tôi thường ngủ trưa ở trên sàn nhà.)*

Look. William is on TV. He is so handsome, isn’t he?

*(Nhìn kìa, William đang trên tivi. Anh ấy thật đẹp trai, phải không?)*

I’m on phone. Please wait a moment.

*(Tôi đang nói chuyện điện thoại, làm ơn đợi một chút.)*

I love going to school on bus.

*(Tôi thích đi đến trường bằng xe buýt.)*

**h. In:** Ở trong

*Ex:* They have discussed in the meeting room for 2 hours.

*(Bọn họ đã tranh luận trong phòng họp suốt 2 tiếng đồng hồ.)*

Are you sure there is no sugar in my coffee?

*(Anh có chắc là không có đường trong cà phê của tôi không?)*

You always in my mind, I can’t help myself stop thinking about you.

*(Em luôn ở trong tâm trí anh, anh không thể không nghĩ đến em.)*

I have been living in Canada for 10 years.

*(Tôi đã sống ở Canada trong 10 năm liền.)*

Look at the man in this picture. He is my brother-in-law.

*(Nhìn người đàn ông trong ảnh này xem. Anh ta là anh rể của tôi đấy.)*

**i. At:**Ở…

- At dùng để chỉ những địa điểm chính xác, cụ thể

*Ex:* I am waiting a bus at the bus stop. What’s up?

*(Tôi đang đợi xe buýt ở trạm xe buýt. Có chuyện gì vậy?)*

I stayed at home yesterday and watched movie.

*(Hôm qua tôi ở nhà và xem phim.)*

- Chỉ những sự kiện, những bữa tiệc

*Ex:* I met him at my birthday party and we fell in love with each other.

*(Tôi gặp anh ấy ở bữa tiệc sinh nhật của tôi và chúng tôi đã yêu nhau.)*

- Chỉ những địa điểm mà người ta tới đó để làm những việc cụ thể (khám chữa bệnh, học hành, đọc sách, xem phim,..): at hospital, at school, at library, at movie theater,…

*Ex:* 3 o’clock yesterday? I was reading at library. Why?

*(3 giờ hôm qua à? Tôi đang đọc sách ở thư viện. Sao vậy?)*

I’m working as a doctor at a local hospital.

*(Tôi đang làm bác sĩ ở một bệnh viện địa phương)*

- Ngoài ra chúng ta còn có ví dụ: She sat at the table.

*(Cô ấy đã ngồi lên bàn.)*

**l. Above/ over:** ở trên, cao hơn cái gì đó

*Ex:* Her apartment is above mine.

*(Căn hộ của cô ấy ở phía trên của tôi.)*

There is a ceiling above my head.

*(Có một cái quạt trần trên đầu tôi.)*

They put a sun umbrella over the table so I wouldn’t get hot.

*(Họ đặt một cái dù che nắng trên bàn nên tôi sẽ không thấy nóng.)*

- “Over” còn có nghĩa sự bao phủ bề mặt một cái gì đó, thường dùng với từ “all” All over

*Ex:* There wine all over the floor.

*(Rượu đổ đầy sàn nhà.)*

**m. Under/ below:** Ở dưới, thấp hơn cái gì đó

*Ex:* Under my car is a little cat. It’s so lovely

*(Phía dưới xe hơi cửa tôi là một chú mèo nhỏ. Nó rất dễ thương)*

You can stand under my umbrella

*(Bạn có thể đi chung dù với tôi)*

How long people can stay under the water?

*(Con người ở dưới nước được bao lâu?)*

**n. From:** từ nơi nào đó

*Ex:* Where do you come from?

*(Bạn đến từ đâu?)*

Diamond was born from a high temperature and high pressure

*(Kim cương được sinh ra từ nhiệt độ cao vào áp suất lớn)*

How far from your house to school?

*(Nhà bạn cách trường bao xa?)*

What time does the train from Santarbuge arrive?

*(Mấy giờ thì tàu từ Santarbuge tới nơi?)*

**◙ UNIT 3:**

**1. Describe appearance with "be" (miêu tả hình dáng với "be")**

Ex. He is tall and handsome.

(+)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| I | + am | + adj |
| You/ we/ they/ Lan and Na | + are |
| She/ He/ It/ Lan | + is |

Ex. They aren't fat.

(-)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| I | + am not |  |
| You/ we/ they/ Lan and Na | + aren't | + adj |
| She/ He/ It/ Lan | + isn't |  |

Ex. Is she beautiful?

(?)

|  |  |
| --- | --- |
| Am | I + adj? |
| - Yes, you are/ No, you aren't |
| Are | you/ we/ they/ Lan and Na + adj |
| - Yes, you/ we/ they are/ No, you/ we/ they aren't |
| Is | She/ He/ It/ Lan + adj |
| - Yes, she/ he/ it is/ No, she/ he/ it isn't. |

**2. Describe appearance with "have"(miêu tả hình dáng với "have")**

Ex. She has an oval face.

(+)

|  |
| --- |
| I/ you/ we/ they/ Lan and Na + have (a/ an) + adj + noun. |
| He/ She/ It/ Lan + has (a/ an) + adj + noun. |

Ex. He doesn't have beard. ( Ông ấy không có dâu quai nón)

(-)

|  |
| --- |
| I/ you/ we/ they/ Lan and Na + haven't (a/an) + adj + noun. |
| He/ She/ It/ Lan + hasn't (a/ an) + adj + noun. |

Ex. Does she have small nose?

|  |  |
| --- | --- |
| Do + I/ you/ we/ they + have (a/ an) + adj + noun? | - Yes, I/ you/ we/ they do- No, I/ you/ we/ they don't. |
| Does + she/ he/ it + have + (a /an) + adj + noun? | - Yes, he/ she/ it does- No, he/ she/ it doesn't. |

**3. The present continuous for future ( Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả ý tương lai)**

- Cấu trúc và cách sử dụng xem lại bài 1.

- Ngoài những cách dùng cơ bản của thì HTTD đã giới thiệu ở bài 1, chúng ta còn dùng thì này để nói về kế hoạch hoặc dự định trong tương lai.

Ex: Tomorrow evening, my best friend is having a party in her house.

They aren't coming here next weekend.

\* ***Chú ý:*** Chúng ta còn dùng cấu trúc "be going to + V" (sẽ làm gì) để nói về dự định trong tương lai gần.

Ex. He is going to work in England next month.

I and my mother are going to Da Lat for vacation.

**EXERCISE.**

**I. fill in the blank with the correct tense in neigative.**

1. I ………. like tea.

2. He ………. play football in the afternoon.

3. You ………. go to bed at midnight.

4. They……….do the homework on weekends.

5. The bus ……….arrive at 8.30 a.m.

6. My brother ……….finish work at 8 p.m.

7. Our friends ………. live in a big house.

8. The cat ………. like me.

**II. Choose the correct answer.**

1. Police catch/ catches robbers.

2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.

3. They never drink/ drinks beer.

4. Lucy go/ goes window-shopping seven times a month.

5. She have/ has a pen.

6. Mary and Marcus  eat out**/**eats out everyday.

7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.

8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

**III.**

1. She (not study) ………. on Saturday.

2. He (have) ………. a new haircut today.

3. I usually (have) ……….breakfast at 6.30.

4. Peter (not/ study)……….very hard. He never gets high scores.

5. My mother often (teach)……….me English on Saturday evenings.

6. I like Math and she (like)……….Literature.

7. My sister (wash)……….the dishes every day.

8. They (not/ have)……….breakfast every morning.

**IV. rewrite the sentences, correct the verbs in brackets.**

**.**

1. My brothers (sleep) on the floor. (often) =>\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. He (stay) up late? (sometimes) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. I (do) the housework with my brother. (always) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Peter and Mary (come) to class on time. (never) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. Why Johnson (get) good marks? (always) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. You (go) shopping? (usually) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. She (cry). (seldom) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. My father (have) popcorn. (never) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**V. rewrite the sentences.**

***Eg:****They/ wear suits to work? => Do they wear suits to work?*

1. she/ not/ sleep late on weekends =>\_\_\_\_\_\_\_\_

2. we/ not/ believe/ ghost=>\_\_\_\_\_\_\_\_

3. you/ understand the question? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

4. they/ not/ work late on Fridays  =>\_\_\_\_\_\_\_\_

5. David/ want some coffee? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

6. she/ have three daughters =>\_\_\_\_\_\_\_\_

7. when/ she/ go to her Chinese class? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

8. why/ I/ have to clean up? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. put the verbs in brackets into the correct form (use present continous tense)**

1. They (meet) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_their teacher at the moment.

2. We (visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the museum at the moment.

3. John (not read) \_\_\_\_\_\_\_\_ a book now.

4. What\_\_\_\_\_\_you (do) \_\_\_\_\_\_\_\_ tonight?

5. Silvia (not listen) \_\_\_\_\_\_\_\_ to music at the moment.

6. Maria (sit) \_\_\_\_\_\_\_\_ next to Paul right now. Is/ am/ are

7. He\_\_\_\_\_\_\_always (make) \_\_\_\_\_\_\_\_ noisy at night.

8. Where your husband (be) \_\_\_\_\_\_\_\_?

9. My children (be)\_\_\_\_\_ upstairs now. They (play)\_\_\_\_\_\_ games.

10. Look! The bus (come)\_\_\_\_\_\_\_\_.

9. He always (borrow) \_\_\_\_\_\_\_\_\_me money and never (give)\_\_\_\_\_\_\_\_\_back.

10. While I (do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my housework, my husband (read)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ books.

11. He (not paint)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his pictures at the moment

12. We (not plant) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the herbs in the garden at present

13. \_\_\_\_\_\_\_\_They (make)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the artificial flowers of silk now?

14. Your father (repair)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your motorbike at the moment

15. Look! The man (take)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the children to the cinema.

16. Listen! The teacher (explain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new lesson to us.

17. Ba (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Math very hard now.

18. We (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner in a restaurant right now.

19. I (watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_TV with my parents in the living room now.

20. Some people (not drink)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_coffee now.

**II. correct the verb. (use the present continous tense)**

1. They (go) to school.

2. Lan and Hoa (have) breakfast.

3. My father (read) a book.

4. The students (do) their HW.

5. They (brush) their teeth.

**VI. Complete each sentence so it means the same as the sentence above.**

1. I don’t have a bookshelf in my room.

There------------------------------------------------------------------------------

2. The note book is on the book.

The book ------------------------------------------------------------------------

3. The car is in front of the bus.

The bus ----------------------------------------------------------------------------

4. My favorite room in the house is the bedroom.

I like--------------------------------------------------------------------------------

5. Quang is lazier than Ha.

Ha-----------------------------------------------------------------------------------

6. A city is noisier than a village.

A village----------------------------------------------------------------------------

7. Please tell me something about your neighborhood.

Can----------------------------------------------------------------------------------

8. In summer, Da Nang is hot but Vinh hotter.

In summer, Vinh------------------------------------------------------------------

9. It is wrong of us to throw rubbish.

We mustn’t -----------------------------------------------------------------------

10.Ha Noi is large, Bangkok is larger and Tokyo is the largest.

Tokyo is -------------------------------------the three cities.

11.It is not good to stay up so late to listen to music.

You should------------------------------------------------------------------------

12.How many times a week do you go to your painting club.

How often -------------------------------------------------------------------------

13.It is essential that you do your homework before going to school.

You must ---------------------------------------------------------------------------

14.Nobody is older than my grandfather in my family.

My grandfather is -----------------------------------------------------------------

15.Kiet is the best at English in his class.

Nobody in Kiet’s class------------------------------------------------------------

**Make sentences using the words and phrases given**

1. Computer studies/ Nam’s favorite subject.

2. Mrs Thao /our teacher/English.

3. Where/Mr Tan/live?

4. Shall/introduce you my best friend, An?

5. Trung/like/play soccer.

**Read the following passage and choose the correct answer**

NOISY NEIGHBORS

Do you sometimes have problems with your neighbor such as noise or littering? Well, the people of Pilton Somerset, England have such problems every summer. For three or four days every year, the village is full of people of all ages who come here for the annual Glastonbury pop music festival. They usually stay in tents, caravans and motorhomes. They leave drink cans and papers all over the street. The music plays until the early hours of the morning, and you can hear people talking and singing all night. The quiet country village becomes a nightmare to live an and some villagers are even thinking of moving to another village. A villager said that last year; “I don’t want stop the Glastonbury Festival. I just want the fans to enjoy the festival without disturbing normal village life”.

1. What happen in Pilton, Somerset every summer?

A. The neighbors are noisy.

B. There are many villagers

C. There is a pop music festival

D. the villagers litter the street.

2. Visitors litter the street with---------------------------.

A. tents

B. caravans

C. motorhomes

D. cans and papers

3. How long is the pop music festival every year?

A. one night

B. The whole summer

C. Three or four days

D. The whole year

4. What is Pilton like during the rest of the year?

A. A noisy place

B. A quiet village

C. A nightmare

D. A music concert

5. The villagers just want to --------------------------

A. have a normal life as usual

B. stop the fans enjoy the festival

C. move far away

D. put an end to the festival

Đáp án: 1. C; 2. D; 3. C; 4. B; 5. A;

**Read the passage and answer the questions**

During the break time we usually play in the schoolyard. The boys often play badminton.

The girls always skip rope. I like to play hide – and – seek with my friends. Thu and Nga

sometimes play chess in the classroom. Now we cannot play in the schoolyard because it’s

raining.

Questions

1. During the break time, What do the boys often do?

2. Do The girls play skipping rope in the schoolyard?

3. Who does the writer play hide and seek with?

4. Why don’t they play in the schoolyard now?